

CƠ CHẾ ỨNG PHÓ VỚI TÌNH TRẠNG KHAN HIẾM LƯƠNG THỰC TẠI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI THÁI VÀ KHƠ-MÚ Ở VÙNG CAO TỈNH NGHỆ AN, VIỆT NAM: TỪ GÓC NHÌN KINH TẾ HỌC

NGUYỄN QUANG TÂN

1. Đặt vấn đề

Khan hiếm lương thực là một vấn đề liên quan tới nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó kinh tế là một trong những yếu tố được coi là truyền thống. Nhìn một cách tổng quát hơn, khan hiếm lương thực vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các yếu tố mang tính xã hội khác như nhân lực, chăm sóc sức khỏe, thể chế và văn hóa. Với sự tài trợ của quỹ Rockefeller, từ tháng 9/2005 Viện Dân tộc học Việt Nam đã tiến hành một nghiên cứu với tiêu đề “Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và CHDCND Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học (Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Văn hoá (Lào)”. Đây là một nghiên cứu liên quốc gia mang tính đa ngành. Tại Việt Nam, dự án xem xét tình trạng khan hiếm lương thực tại hai cộng đồng dân tộc Thái và Khơ-mú tại tỉnh Nghệ An với mục tiêu góp phần giúp cho người dân nghèo ở vùng cao duy trì bền vững tình trạng an toàn lương thực và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình trong tương lai (Viện Dân tộc học, 2005).

Báo cáo này là một phần của nghiên cứu được đề cập ở trên. Nội dung báo cáo tập trung vào khía cạnh kinh tế liên quan đến khan hiếm lương thực của người dân địa phương, xoay quanh ba câu hỏi: 1) Ai là

người khan hiếm lương thực? Khan hiếm như thế nào? 2) Yếu tố kinh tế nào (vốn con người, tài chính, tài nguyên và tài sản) liên quan tình trạng khan hiếm lương thực của họ? và 3) Giải pháp kinh tế nào để giúp họ thoát khỏi tình trạng khan hiếm lương thực?

2. Phương pháp nghiên cứu

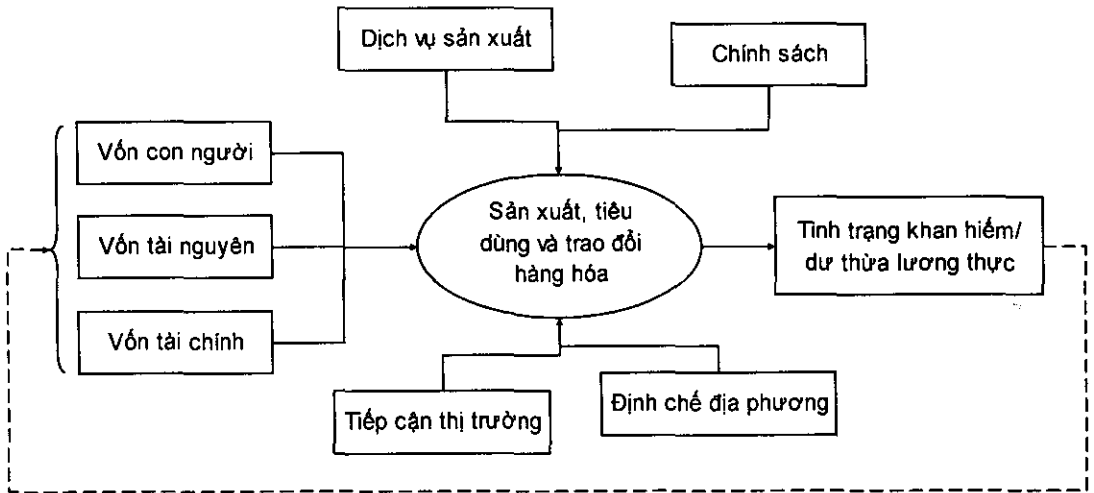
Theo quy định của Tổng cục Thống kê, mức “đói” hoặc “thiếu ăn” để xác định bộ phận dân số thiếu lương thực trong một vài tháng của một năm và thường phải vay mượn để sống và không có khả năng hoàn trả. Trong thời gian 2000-2004, chuẩn nghèo lương thực cho vùng nông thôn được xác định là dưới 112 nghìn đồng thu nhập bình quân đầu người một tháng. Từ năm 2004 tới nay, chuẩn này được xác định lại là 124 nghìn đồng.

Nghiên cứu này sẽ xem xét việc thiếu lương thực của các hộ trong vùng dưới góc độ kinh tế, sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Giả định nghiên cứu là tình trạng khan hiếm/dư thừa lương thực của một hộ nào đó là đầu ra của các hoạt động sản xuất (nông nghiệp và phi nông nghiệp), tiêu dùng và trao đổi hàng hóa (bao gồm cả sức lao động) của hộ đó (xem Hình 1). Các hoạt động này bị tác động bởi nhóm các nhân tố thuộc hộ (các loại vốn con người, tài nguyên, và tài chính)

và các nhân tố bên ngoài (tiếp cận thị trường, dịch vụ sản xuất, chính sách nhà nước và các định chế/phong tục tại địa phương¹).

Tình trạng khan hiếm hay dư thừa lương thực của hộ vào thời điểm này sẽ có tác động tới các nhân tố thuộc hộ ở thời điểm sau.

: Hình 1: Khung nghiên cứu về tình trạng khan hiếm lương thực của nhóm kinh tế



Các thông tin cần thiết cho báo cáo này được thu thập qua đợt điều tra tiến hành vào tháng 1-2/2007 tại hai bản Piêng Phô (xã Phà Đánh) và Bình Sơn 1 (xã Tà Cạ) thuộc vùng cao huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An. Các thông tin định tính được thu thập qua thảo luận nhóm hộ giàu – nghèo, phỏng vấn người cung cấp thông tin chủ chốt và quan sát tại hiện trường. Các thông tin định lượng được thu thập qua điều tra toàn bộ 98 hộ dân sinh sống tại hai bản (34 hộ ở bản Piêng Phô và 64 hộ bản Bình Sơn 1). Ngoài ra, các nguồn số liệu thứ cấp tại địa phương và các báo cáo, tư liệu thống kê và các cuộc điều tra quốc gia cũng được sử dụng trong nghiên cứu.

3. Tổng quan về nhóm hộ khan hiếm lương thực ở vùng nghiên cứu

Tỉnh Nghệ An thuộc khu vực sinh thái kinh tế Bắc Trung Bộ², Việt Nam. Theo số liệu năm 2004, Nghệ An có tỷ lệ hộ nghèo lương thực vào khoảng 13,4%, cao thứ 13 trên toàn quốc và thứ ba trong vùng. Từ 1998 tới nay, tỷ lệ hộ nghèo lương thực tại Nghệ An luôn ở mức cao hơn so với bình quân cả nước và của khu vực Bắc Trung Bộ.

Về thu nhập, những người nằm trong nhóm người nghèo lương thực có thu nhập dưới 25,6% mức thu nhập trung bình ở nông thôn và 33,6% ở vùng thành thị (xem Bảng 1). Năm 2002, con số này là 31,5% ở nông thôn và 41% ở thành thị. Ở khu vực Bắc

¹ Báo cáo này sẽ không thảo luận tác động của định chế địa phương bởi vấn đề này sẽ được thảo luận trong báo cáo của tư vấn dân tộc học.

² Bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Trung Bộ³, nhóm người nghèo lương thực có thu nhập không quá 39,1% (nông thôn) và 51,4% (thành thị) so với thu nhập bình quân đầu người năm 2004; không quá 47,58% (nông thôn) và 62% (thành thị) so với thu nhập bình quân đầu người năm 2002.

Bảng 1: Thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người theo giá thực tế

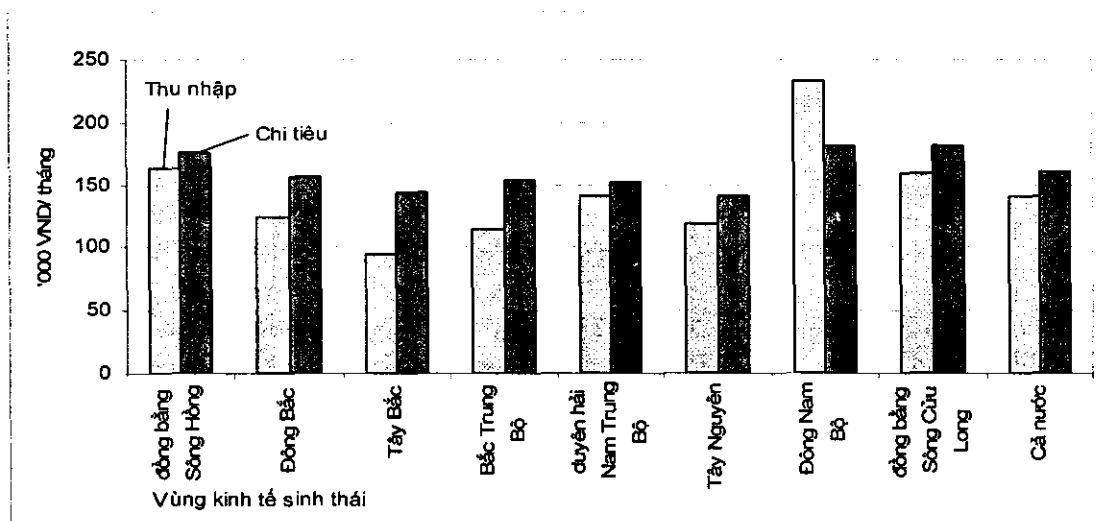
	2004		2002	
	Thu nhập	Chi tiêu	Thu nhập	Chi tiêu
Vùng Bắc Trung Bộ	317,1	252,7	235,4	192,8
Cả nước	484,4	359,7	356,1	269,1

ĐVT: nghìn đồng (000 VND)/người/tháng.
 Nguồn: Niên giám thống kê 2005.

Về chi tiêu, các hộ thuộc nhóm thu nhập thấp⁴ nhìn chung có chi tiêu nhiều hơn so với thu nhập (xem Hình 2). Ở mức quốc gia, chi tiêu của nhóm người này nhiều hơn khoảng 13,2% so với thu nhập. Vùng Bắc Trung bộ đứng thứ hai trong tám vùng sinh thái kinh tế với mức bội chi là 34,6% (thấp hơn vùng Tây Bắc nơi người dân thuộc

nhóm thu nhập thấp có mức chi nhiều hơn thu tới 51,6%). Theo điều tra mức sống dân cư năm 2004 của Tổng cục Thống kê, phần lớn chi tiêu của nhóm nghèo lương thực dành cho ăn uống. Trung bình có tới 66,5% tổng chi của nhóm này dành cho ăn uống (so với 53,5% trung bình trung cả nước). Số tiền này chiếm tới 75,2% thu nhập bình quân của họ.

Hình 2: So sánh thu nhập và chi tiêu năm 2004 của nhóm thu nhập thấp theo vùng



Nguồn: Điều tra mức sống dân cư 2004.

³ Do không có số liệu về chi tiêu của tỉnh Nghệ An nên trong phần này chỉ sử dụng số liệu của khu vực Bắc Trung Bộ để so sánh.

⁴ Do không có số liệu cụ thể về các hộ thuộc nhóm nghèo lương thực, phần thảo luận này dựa vào số liệu của nhóm có thu nhập thấp nhất trong đợt Điều tra mức sống dân cư 2004 do Tổng cục Thống kê tiến hành. Ở vùng Bắc Trung Bộ, mức thu nhập của các hộ thuộc nhóm này năm 2004 là 114.450 đồng/người/tháng - dưới mức nghèo lương thực như đã nêu trên.

4. Phát hiện chính

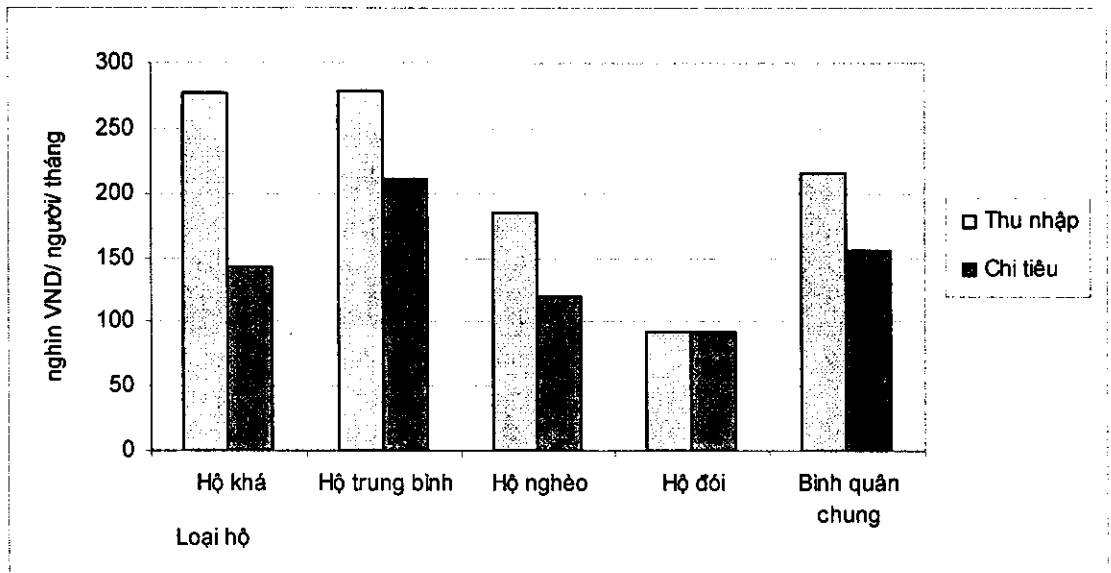
4.1. Tình hình nghèo lương thực và thiếu ăn ở các bản điều tra

Tại các điểm điều tra, số hộ nghèo và đói chiếm tỷ lệ tương đối cao. Trong tổng số hộ điều tra có tới 13 hộ (13,13% mẫu điều tra) thuộc nhóm hộ đói và 41 hộ (41,41%) thuộc nhóm nghèo. Tỷ lệ này thay đổi đáng kể giữa hai điểm điều tra. Trong khi bản Piêng Phô chỉ có 6% số hộ thuộc nhóm đói và 26% số hộ thuộc nhóm nghèo thì ở bản Bình Sơn 1 con số này là 17% và 50%.

Về thu nhập, tổng thu nhập (quy tiền) của hai bản năm 2006 đạt xấp xỉ 1,6 tỷ đồng, tương đương với bình quân thu nhập đầu người là 2,58 triệu đồng/năm (215.000 đồng/tháng). Tuy nhiên, thu nhập phân bố tương đối không đồng đều (xem Hình 3).

Tới trên 60% thu nhập thuộc về 46% dân số ở các hộ khá và trung bình; 54% dân số ở các hộ nghèo và đói chỉ giữ chưa đến 40% thu nhập. Tương tự như vậy, các hộ thuộc nhóm khá và trung bình có tỷ lệ chi chiếm trên 60% tổng chi của hai bản năm 2006. Chi tiêu của các hộ nghèo và đói chỉ đạt chưa đến 40%. Do bình quân thu nhập đầu người thấp nên chi tiêu của các hộ đói tương đương với thu nhập của mình trong khi ở các nhóm khác chi tiêu chiếm khoảng 51-76% thu nhập. Chi cho ăn uống chiếm phần lớn trong chi tiêu của các hộ đói: tới 85% thu nhập của hộ đói Piêng Phô và 78% ở Bình Sơn 1. Tỷ lệ đầu tư vào học hành cho con cái của các hộ này chỉ bằng 3% tổng thu nhập (ở cả hai điểm điều tra), không quá mức chi tiêu cho lễ tết của họ. Các khoản lệ phí và thuế phải đóng cho địa phương chiếm khoảng 2% tổng chi của các hộ này.

Hình 3: Thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người năm 2006 ở các điểm nghiên cứu



Nguồn: Điều tra hộ.

Tình hình thiếu lương thực diễn ra tương đối phổ biến. Có tới 67 trong tổng số 98 hộ điều tra (68% dân số) thiếu lương thực ít nhất 1 tháng trong năm 2006 (xem Bảng 2). Tình trạng này ở bản Bình Sơn 1 trầm trọng hơn với 92% dân số trong bản thiếu lương thực so với chỉ có 24% ở bản Piêng Phô. Thậm chí cả những hộ được coi là khá ở bản Bình Sơn 1 cũng bị thiếu ăn. Tuy nhiên, nhìn chung ở cả hai điểm điều tra tình trạng thiếu lương thực có tương quan

thống kê với kinh tế hộ; các hộ khá giả hơn thường ít có khả năng rơi vào tình trạng thiếu ăn⁵. Tổng thời gian thiếu ăn của từng hộ dao động trong khoảng từ một tới trên tám tháng. Phần lớn (60%) thiếu trong vòng 1-3 tháng. Khoảng 33% nữa thiếu 4-6 tháng, 3% thiếu 7-8 tháng và 4% thiếu trên 8 tháng. Các hộ thiếu ăn ở bản Piêng Phô chỉ thiếu không quá 6 tháng trong khi đó một số hộ thiếu ăn ở Bình Sơn 1 thiếu tới trên 8 tháng.

Bảng 2: Tình hình thiếu ăn ở các bản điều tra năm 2006

	Piêng Phô	Bình Sơn 1	Tổng hai điểm
<i>Đủ ăn</i>	26 (76%)	5 (8%)	31 (32%)
▪ Hộ khá	2 (6%)	0 (0%)	2 (2%)
▪ Hộ trung bình	19 (56%)	3 (5%)	22 (22%)
▪ Hộ nghèo	5 (15%)	2 (3%)	7 (7%)
▪ Hộ đói	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<i>Thiếu ăn</i>	8 (24%)	59 (92%)	67 (68%)
▪ Hộ khá	0 (0%)	2 (3%)	2 (2%)
▪ Hộ trung bình	2 (6%)	16 (25%)	18 (18%)
▪ Hộ nghèo	4 (12%)	30 (47%)	34 (35%)
▪ Hộ đói	2 (6%)	11 (17%)	13 (13%)
<i>Tổng số</i>	34 (100%)	64 (100%)	98 (100%)

Nguồn: Điều tra hộ.

Ghi chú: Số trong ngoặc là tỷ lệ phần trăm trong tổng số hộ điều tra.

Về sản xuất cây lương thực chính (lúa), có sự khác biệt tương đối rõ giữa các nhóm kinh tế hộ. Các hộ đói có sản lượng lúa năm 2006 thấp hơn so với mức trung bình (xem Bảng 3). Sản lượng lúa bình quân đầu người của nhóm hộ đói bằng 73% sản lượng trung bình chung. Một điều thú vị là trong khi ở Bình Sơn 1 tình trạng thiếu ăn diễn ra phổ biến và nghiêm trọng hơn thì sản lượng lúa trung bình chung của cả bản cũng như của nhóm hộ đói đều cao hơn con số tương tự ở bản Piêng Phô.

Phân tích tương quan cho thấy sản xuất lúa của hộ có mối quan hệ thống kê với thời gian (số tháng) thiếu ăn của hộ nhưng không có mối quan hệ với việc hộ có thiếu ăn hay không⁶.

⁵ Hệ số tương quan giữa kinh tế hộ và việc thiếu ăn là 0,4314 với $p < 0,0001$ và giữa kinh tế hộ với số tháng thiếu ăn là 0,5151 với $p < 0,0001$.

⁶ Hệ số tương quan giữa sản xuất lúa của hộ với việc hộ có thiếu ăn hay không là 0,0963 ($p < 0,3613$), và với thời gian thiếu ăn của hộ là 0,2941 ($p < 0,0157$).

Bảng 3: Sản xuất lúa bình quân đầu người năm 2006 ở các điểm nghiên cứu

	Piêng Phô	Bình Sơn 1	Bình quân 2 điểm
Hộ khá	225	177	189
Hộ trung bình	177	238	210
Hộ nghèo	211	206	207
Hộ đói	140	145	145
<i>Bình quân các nhóm</i>	<i>186</i>	<i>203</i>	<i>198</i>

Đơn vị tính: kg/người/năm.

Nguồn: Điều tra hộ.

4.2. Một số yếu tố kinh tế và tình trạng khan hiếm lương thực ở các bản điều tra

Ở phần trên đã mô tả thực trạng về khan hiếm lương thực ở hai điểm nghiên cứu. Phần này sẽ đi sâu phân tích mối liên hệ giữa một số nhân tố kinh tế và tình trạng khan hiếm lương thực kể trên.

4.2.1. Vốn tài nguyên

Nhìn chung, người dân trong hai bản điều tra có khá ít đất sản xuất nông nghiệp (xem Bảng 4). Trong toàn bộ 98 hộ điều tra

chỉ có hai hộ có đất canh tác lúa nước. Hầu hết các hộ (93 hộ - 95% mẫu điều tra) đều sử dụng đất nương rẫy. Các hộ nghèo và đói có xu hướng sử dụng đất nương rẫy nhiều hơn so với các hộ trung bình và khá. Tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê⁷. Diện tích đất vườn và ao cá cũng không có mối quan hệ rõ ràng với kinh tế hộ. Ở cả hai loại đất này, hộ trung bình có diện tích bình quân đầu người lớn nhất và hộ đói là hộ có diện tích bình quân đầu người nhỏ nhất. Tuy nhiên, các hộ thuộc nhóm khá giả cũng có diện tích đất vườn và ao cá thấp.

Bảng 4: Diện tích đất sản xuất bình quân đầu người phân theo nhóm kinh tế

	Đất rẫy	Đất vườn	Ao cá
<i>Piêng Phô</i>	<i>854</i>	<i>31</i>	<i>19</i>
Hộ khá	138	13	9
Hộ trung bình	861	39	24
Hộ nghèo	917	16	9
Hộ đói	1.125	25	19
<i>Bình Sơn 1</i>	<i>1.768</i>	<i>3,14</i>	<i>1,39</i>
Hộ khá	1.450	-	3,00
Hộ trung bình	1.947	5,91	3,70
Hộ nghèo	1.694	2,40	-
Hộ đói	1.745	1,23	0,44
<i>Trung bình</i>	<i>1.505</i>	<i>11</i>	<i>7</i>

Đơn vị tính: m²/người.

Nguồn: Điều tra hộ.

⁷ Hệ số tương quan giữa kinh tế hộ với diện tích nương rẫy bình quân đầu người là 0,0935 với $p < 0,3726$.

Trên thực tế, thu nhập từ cây trồng ở hai bản điều tra chiếm tỷ lệ tương đối khiêm tốn, chỉ bằng 31% tổng thu nhập bình quân đầu người (con số này là 22% ở Piêng Phô và 40% ở Bình Sơn 1). Người dân địa phương, nhất là những hộ nghèo và đói phải dựa vào rừng để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu khác. Năm 2006, bình quân thu nhập từ rừng của các hộ điều tra nhiều hơn thu nhập từ cây trồng nông nghiệp. Ở những hộ đói, thu nhập từ rừng chiếm tới trên 40% tổng thu nhập.

4.2.2. *Vốn con người*

Nhìn chung, có sự dao động đáng kể

về số lượng nhân khẩu giữa các hộ thuộc nhóm kinh tế khác nhau (xem Bảng 5). Tuy nhiên, không có mối liên hệ giữa số lượng thành viên trong hộ và việc hộ có thuộc dạng nghèo lương thực hay không⁸. Số lượng lao động của hộ có xu hướng giảm đi với các hộ thuộc nhóm kinh tế thấp hơn. Kết quả phân tích tương quan khẳng định mối liên hệ thống kê giữa lao động và loại kinh tế hộ ở các hộ điều tra⁹. Tương tự như vậy, tỷ lệ lao động trên bình quân nhân khẩu cũng có mối quan hệ với kinh tế hộ. Các hộ thuộc nhóm đói có tỷ lệ lao động trên nhân khẩu ít hơn so với các hộ thuộc nhóm khác¹⁰.

Bảng 5: So sánh nguồn vốn nhân lực giữa các nhóm kinh tế

	Số nhân khẩu	Số lao động	Lao động/nhân khẩu	Hộ có chức vụ
Hộ khá	8,00	4,75	0,59	0,50
Hộ trung bình	6,30	4,05	0,64	0,48
Hộ nghèo	5,83	3,41	0,59	0,15
Hộ đói	6,85	3,23	0,47	0,08
<i>Trung bình</i>	<i>6,24</i>	<i>3,70</i>	<i>0,59</i>	<i>0,29</i>

Nguồn: Điều tra hộ.

Trình độ của chủ hộ có vai trò quan trọng đối với kinh tế hộ. Kết quả điều tra cho thấy chủ hộ thuộc nhóm hộ đói có trình độ học vấn thấp hơn rất nhiều so với trung bình chung của mẫu điều tra và của các hộ kinh tế khá giả hơn. Tương tự như vậy, các hộ có chức vụ (nhất là chủ hộ) thường là những hộ có kinh tế khá và trung bình. Rất ít trường hợp chủ hộ (hoặc thành viên nào đó) thuộc hộ nghèo và đói giữ chức vụ tại địa phương. Kết quả phân tích tương quan cho khẳng định mối quan hệ về mặt thống kê giữa trình độ học vấn và chức vụ của chủ hộ với kinh tế hộ¹¹.

Tuy nhiên, tuổi của chủ hộ không có mối quan hệ thống kê với kinh tế hộ¹².

4.2.3. *Vốn tài chính*

Khả năng tài chính của hộ đóng vai trò quan trọng tới tình hình khan hiếm lương thực của hộ, nhất là khi sản xuất tự cung tự cấp lương thực không đủ đáp ứng nhu cầu của thành viên trong hộ.

¹¹ Hệ số tương quan giữa kinh tế hộ với học vấn của chủ hộ là 0,3966 (p<0,0002) và với chức vụ của chủ hộ là 0,3267 (p<0,0010).

⁸ Hệ số tương quan giữa số nhân khẩu và kinh tế hộ là 0,0439 (p<0,6677).

⁹ Hệ số tương quan giữa số lao động và kinh tế hộ là 0,1993 (p<0,0492).

¹⁰ Hệ số tương quan giữa tỷ lệ lao động trên nhân khẩu và kinh tế hộ là 0,2231 (p<0,0273).

¹² Hệ số tương quan giữa kinh tế hộ với tuổi của chủ hộ là 0,0339 (p<0,7402).

Về thu nhập tiền mặt ở hai điểm điều tra, có sự khác biệt đáng kể theo các nhóm kinh tế về giá trị cũng như tỷ phần trong tổng thu của hộ (xem Bảng 6). Trung bình ở hai bản, thu nhập tiền mặt của hộ khoảng 80,7 nghìn đồng/người/tháng, chiếm khoảng 37,5% tổng thu nhập. Các hộ khá ở Piêng Phô có phần lớn (trên 75%) thu nhập là tiền mặt trong khi ở Bình Sơn 1

thu nhập tiền mặt của hộ khá chỉ khoảng 30,5% tổng thu nhập. Tương tự như vậy, tỷ lệ thu nhập tiền mặt của hộ đói ở Piêng Phô tới 30,5% trong khi ở Bình Sơn 1 chỉ là 6,2%. Giá trị thu nhập tiền mặt của các hộ đói rất thấp so với các hộ khác. Nhìn chung, thu tiền mặt của hộ đói chỉ bằng 14,5% trung bình trung và bằng 7,2% của hộ khá.

Bảng 6: Thu nhập tiền mặt trên đầu người năm 2006 phân theo nhóm kinh tế

	Cây trồng	Chăn nuôi	Ngoài nông nghiệp	Tổng
<i>Piêng Phô</i>	20	75.906	122.727	198.654
Hộ khá	-	64.896	452.292	517.188
Hộ trung bình	20	84.012	139.658	223.690
Hộ nghèo	26	68.275	24.612	92.914
Hộ đói	18	9.375	72.917	82.309
<i>Bình Sơn 1</i>	3	15.286	17.837	33.126
Hộ khá	5	37.569	6.076	43.651
Hộ trung bình	4	16.151	43.244	59.399
Hộ nghèo	3	17.466	8.018	25.487
Hộ đói	1	1.965	2.737	4.703
<i>Bình quân</i>	8	32.719	48.001	80.728

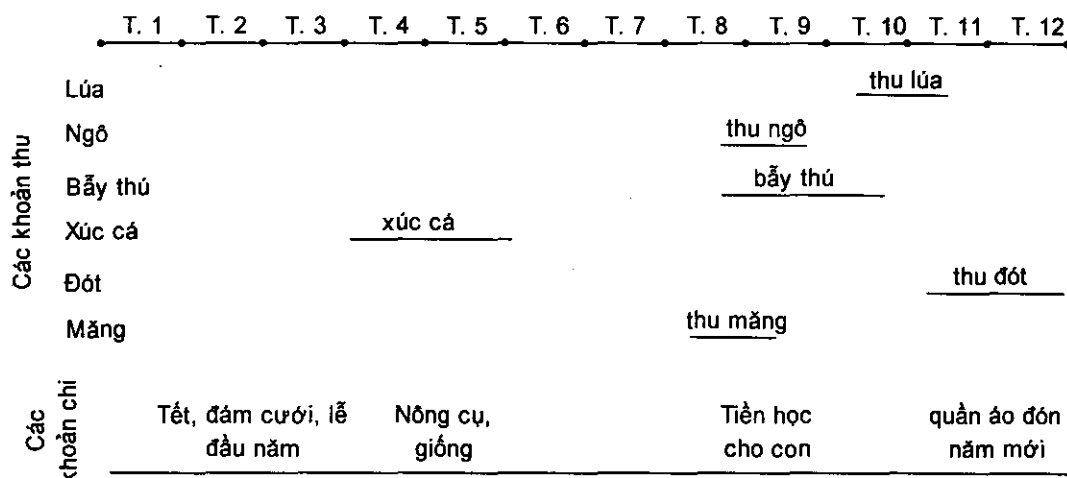
Đơn vị tính: đồng/người/tháng.

Nguồn: Điều tra hộ.

Tuy có thu nhập tiền mặt khá cao, nguồn thu của các hộ đói bản Piêng Phô thiếu tính ổn định. Trong năm 2006, tới 88,5% thu nhập tiền mặt (27% tổng thu) của nhóm hộ đói từ các nguồn ngoài nông nghiệp. Trên thực tế, thu nhập tiền mặt của các hộ đói ở Piêng Phô năm 2006 chỉ duy nhất từ nguồn làm thuê trong khi ở các nhóm hộ khác từ ít nhất hai nguồn trở lên. Các hộ đói không tiếp cận được các nguồn thu mang tính ổn định hàng tháng như lương/phụ cấp, nghề thủ công, buôn bán. Điều này cũng phần nào ảnh hưởng khả năng tài chính của các hộ đói.

Thời điểm thu và chi đóng vai trò quan trọng cho khả năng tài chính của hộ, nhất là các hộ nghèo và đói. Đối với hầu hết các hộ được điều tra, đặc biệt là những hộ nghèo và đói không có thu nhập tiền mặt ổn định, nguồn thu thường mang tính thời vụ (xem ví dụ ở Hình 4). Thu hoạch chủ yếu tập trung vào các tháng cuối năm trong khi nhu cầu chi tiêu của người dân diễn ra thường xuyên liên tục. Bên cạnh đó, các khoản chi lớn thường xảy ra vào thời điểm không hoặc ít có các khoản thu lớn. Điển hình là Tết Nguyên Đán và các lễ hội đầu xuân (tháng 1-3), các hoạt động đầu tư cho cây trồng (giống, phân bón) và chi phí học hành.

Hình 4: Thời điểm thu chi chính của một hộ dân nghèo điển hình



Nguồn: Điều tra hiện trường bản Bình Sơn 1.

Ghi chú: Các khoản chi thường kỳ (ăn uống) và thu bất thường không được liệt kê trong bảng.

Về tiếp cận vốn vay, trong thời gian 2003-2006 có 52 hộ trong tổng số 98 hộ điều tra (53%) đã vay vốn từ ngân hàng địa phương (qua tổ chức/dự án phát triển) với tổng dự nợ ở cả hai bản là 356 triệu đồng (xem Bảng 7). Dự nợ trung bình đạt 6,8 triệu đồng một hộ vay vốn.

Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về tiếp cận vốn tín dụng giữa hai bản điều tra. Trong khi ở Piêng Phô có tới 79,4% các hộ vay vốn tín dụng ngân hàng thì tỷ lệ này chỉ là 39,1% ở Bình Sơn 1. Hơn thế nữa, dư nợ bình quân một hộ ở bản Piêng Phô lớn hơn so với Bình Sơn 1 tới hơn 200%.

Bảng 7: Tình hình vay vốn phân theo kinh tế hộ

	Số hộ vay [†]	Tổng dư nợ ('000 VND)	Bình quân dự nợ ('000 VND/hộ)
<i>Piêng Phô</i>	27 hộ (79,4%)	243.500	9.019
Hộ khá	2 hộ (100%)	22.000	11.000
Hộ trung bình	16 hộ (76,2%)	169.500	10.594
Hộ nghèo	7 hộ (77,8%)	41.000	5.857
Hộ đói	2 hộ (100%)	11.000	5.500
<i>Bình sơn 1</i>	25 hộ (39,1%)	112.500	4.500
Hộ khá	0 hộ (0%)	-	-
Hộ trung bình	9 hộ (47,4%)	42.500	4.722
Hộ nghèo	12 hộ (37,5%)	52.000	4.333
Hộ đói	4 hộ (36,4%)	18.000	4.500
<i>Tổng dư nợ/bình quân</i>	52 hộ (53,1%)	356.000	6.846

Nguồn: Điều tra hộ.

[†]: Con số trong ngoặc chỉ tỷ lệ hộ vay vốn trong tổng số hộ điều tra.

Những hộ không vay vốn có nhiều lý do khác nhau. Không có người bảo lãnh cho việc vay vốn ngân hàng là lý do được nhiều hộ kể đến nhất (24%), sau đó là sợ không trả được nợ, không dám vay vì chưa trả hết nợ cũ, và không thuộc nhóm hộ nghèo. Số còn lại do nhiều lý do khác nhau như không có nhu cầu, thiếu tài sản thế chấp và chưa đến lượt vay.

4.2.4. Khả năng tiếp cận dịch vụ/dự án hỗ trợ

Về tập huấn kỹ thuật, trong thời gian 2004-2006 có 68 trong tổng số 98 hộ điều tra (chiếm 69%) được tham gia tập huấn (xem Bảng 8). Trong khi không có sự chênh lệch về tỷ lệ các hộ thuộc nhóm kinh tế khác nhau được tham gia tập huấn thì có sự khác

biệt đáng kể giữa hai bản điều tra. Ở Piêng Phô, hầu hết các hộ điều tra (94%) được tham gia tập huấn trong thời gian qua trong khi chỉ có 56% số hộ thuộc bản Bình Sơn 1 được tập huấn. Tuy nhiên, chỉ có 38% số hộ đánh giá là các khóa tập huấn có tác dụng nhiều với họ, 21% cho là tập huấn ít có tác dụng, 15% cho là hoàn toàn không có tác dụng và 26% chưa hề áp dụng những gì được học vào thực tiễn của hộ. Đối với các hộ không tham gia tập huấn, lý do chính mà họ đưa ra là thiếu thông tin ban đầu về khóa tập huấn (chiếm tới 47% số hộ trả lời), tiếp đến là vì vấn đề ngôn ngữ và vì đi lại xa xôi (18% cho mỗi lý do). Số còn lại vì các lý do khác nhau như neo người hoặc không thuộc thành phần tham gia.

Bảng 8: Tham gia tập huấn và nhận hỗ trợ phân theo kinh tế hộ

	Tham gia tập huấn	Nhận hỗ trợ
<i>Piêng Phô</i>	32 (94%)	32 (94%)
Hộ khá	2 (100%)	2 (100%)
Hộ trung bình	20 (95%)	20 (95%)
Hộ nghèo	8 (89%)	8 (89%)
Hộ đói	2 (100%)	2 (100%)
<i>Bình sơn 1</i>	36 (56%)	60 (94%)
Hộ khá	1 (50%)	2 (100%)
Hộ trung bình	10 (53%)	16 (84%)
Hộ nghèo	20 (63%)	32 (100%)
Hộ đói	5 (45%)	10 (91%)
<i>Bình quân</i>	68 (69%)	92 (94%)

Nguồn: Điều tra hộ.

Ghi chú: Con số trong ngoặc chỉ tỷ lệ hộ tham gia tập huấn/nhận hỗ trợ trong tổng số hộ điều tra.

Về tiếp cận chương trình/dự án phát triển, ở cả hai điểm điều tra đều có sự hiện diện của các dự án của Nhà nước, đặc biệt là Chương trình 134 và 135. Ngoài những công trình cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, đường, hệ thống thủy lợi, trạm y tế phục vụ cho người dân trong toàn bản, các chương trình này còn có những hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình (xem Bảng 8). Trong năm 2006, có tới 92 trong tổng số 98 hộ điều tra (94%) được hỗ trợ từ các chương trình bên ngoài, bao gồm tín dụng, lương thực, (trợ giá) giống cây con, vật tư làm nhà, vật dụng gia đình và một số loại khác. Tuy nhiên, không phải chỉ có hộ nghèo và đói tại các điểm điều tra được nhận hỗ trợ. Ngược lại, có tới 100% hộ khá ở cả hai bản được nhận hỗ trợ trong khi không phải tất cả các hộ nghèo và đói đều được hỗ trợ.

Về thị trường, nhìn chung các hộ điều tra đều có nhận định đồng nhất là việc cơ sở hạ tầng được cải thiện trong thời gian

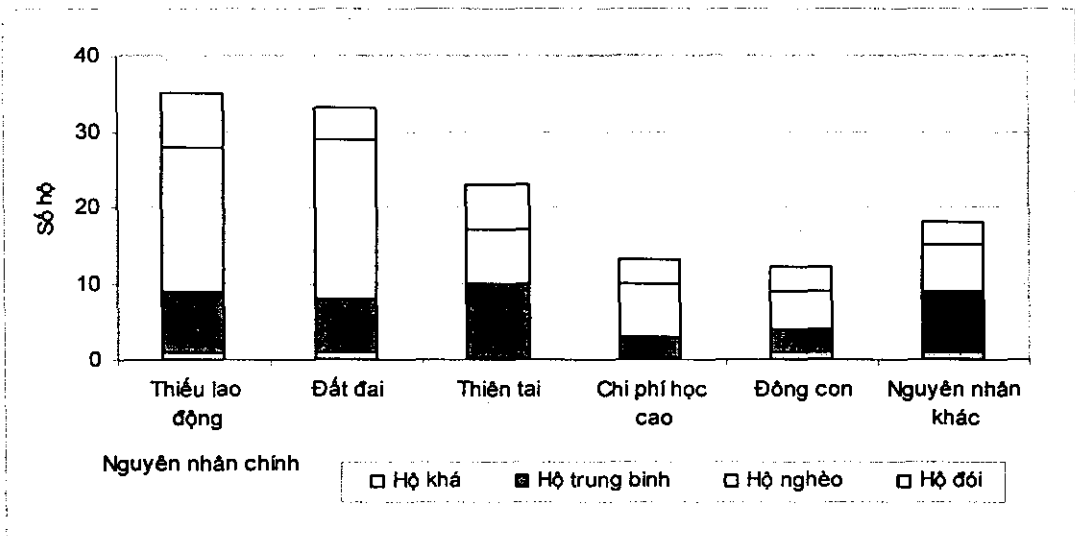
vừa qua đã góp phần nâng cao điều kiện tiếp cận thị trường cho người dân địa phương. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm của người dân đều có thể bán tại bản chứ không phải đi lại như trước.

4.3. Giải pháp kinh tế để thoát khỏi tình trạng khan hiếm lương thực

4.3.1. Nguyên nhân chính của việc khan hiếm lương thực tại các hộ điều tra

Theo đánh giá của người dân địa phương, có năm nhóm nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khan hiếm lương thực ở các hộ điều tra năm 2006. Các nguyên nhân này bao gồm thiếu lao động, đất đai, thiên tai, chi phí học hành của con cái, và đông con (xem Hình 5). Tất cả các nguyên nhân khác, bao gồm không có nghề phụ, thiếu vốn và giống cũ, được đưa vào nhóm thứ sáu. Trong phần này sẽ tập trung thảo luận ba nguyên nhân chính là đất đai, lao động và thiên tai.

Hình 5: Các nguyên nhân chính của việc khan hiếm lương thực



Nguồn: Điều tra hộ.

Ghi chú: Một hộ có thể có hai hoặc ba nguyên nhân chính dẫn đến thiếu ăn.

Thiếu lao động được nhiều hộ coi là nguyên nhân dẫn đến việc thiếu lương thực của họ nhất. Kết quả điều tra hộ cho thấy tới 35 trong tổng số 67 hộ thiếu lương thực năm 2006 ở hai bản điều tra (chiếm 52%) đề cập đến nguyên nhân này. Trên thực tế, bình quân lao động của các hộ này là 3,37 lao động/hộ và tỷ lệ lao động trên nhân khẩu là 0,53, thấp hơn so với mức bình quân mẫu điều tra là 3,7 và 0,59 – xem Phần 0.

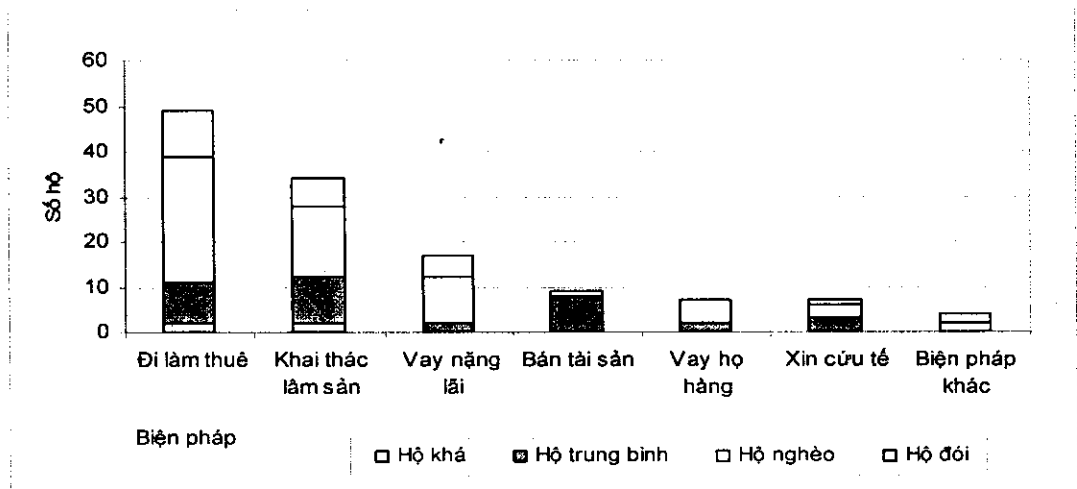
Sau lao động, đất đai là nguyên nhân thứ hai được nhiều người đề cập đến. Trong tổng số 67 hộ thiếu lương thực có 33 hộ (chiếm 49%) cho rằng tình trạng thiếu lương thực của họ có liên quan tới đất sản xuất. Trên thực tế, diện tích đất bình quân đầu người của những hộ này là 1.607m² đất nương rẫy, 6m² đất vườn và 8m² đất ao. So với diện tích đất bình quân đầu người ở hai bản điều tra thì những hộ này ở mức trên trung bình (trừ đất vườn, hai loại đất sản xuất còn lại đều cao hơn mức bình quân trung trong toàn mẫu điều tra - xem Bảng 4). Như vậy, việc vấn đề về đất đai của các hộ trên chủ yếu là do chất lượng đất không phù hợp với các loại cây trồng hiện tại.

Nguyên nhân được nhiều người đánh giá thứ ba là thiên tai. Có 23 hộ (chiếm 34%) coi thiên tai là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khan hiếm lương thực của họ trong năm qua. Những thiên tai này bao gồm dịch bệnh (đối với chăn nuôi), sâu bệnh (đối với cây trồng), thời tiết (hạn hán, mưa, lũ) là những yếu tố hay được nhắc đến.

4.3.2. Các biện pháp ứng phó với khan hiếm lương thực

Trước tình hình khan hiếm lương thực, các hộ tại hai điểm nghiên cứu có nhiều biện pháp ứng phó khác nhau như đi làm thuê lấy tiền mua lương thực, khai thác lâm sản, vay lãi, bán tài sản (bao gồm cả gia súc gia cầm) và một số biện pháp khác (xem Hình 6). Đối với nhiều hộ gia đình, đi làm thêm để kiếm tiền mua lương thực là biện pháp thường xuyên áp dụng nhất để đối phó với tình trạng khan hiếm lương thực. Có tới 49 trong tổng số 67 hộ thiếu ăn (chiếm 73%) thường xuyên áp dụng biện pháp này. Ngoài ra, 35,5% số hộ dù ăn được hỏi cũng cho rằng nếu họ thiếu ăn thì đi làm thêm để lấy (tiền mua) lương thực.

Hình 6: Các biện pháp ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực



Nguồn: Điều tra hộ.

Ghi chú: Một hộ thường áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để ứng phó với việc khan hiếm lương thực.

Khai thác lâm sản cũng thường được người dân địa phương áp dụng khi thiếu lương thực. Trong tổng số 67 hộ thiếu ăn năm 2006 thì có tới 34 hộ (chiếm 51%) áp dụng biện pháp này. Ngoài ra, 32% số hộ đủ ăn trong năm 2006 cũng cho rằng nếu thiếu ăn thì họ cũng sẽ dựa vào rừng để chống đói. Lâm sản khai thác từ rừng được sử dụng vào hai mục đích chính: tiêu dùng trong gia đình để thay thế thực phẩm và bán (ngoài chợ) để lấy tiền mua gạo ăn. Chị Lô Thị Loan ở bản Piêng Phô là một ví dụ về việc dựa vào rừng để ứng phó với việc thiếu ăn. Năm 2006, hạn hán mất mùa làm cho gia đình chị thiếu gạo ăn tới 4 tháng. Chị phải thường xuyên vào rừng thu lượm hoa chuối, rau ngót và lá lốt mang ra chợ thị trấn Mường Xén bán lấy tiền mua gạo ăn. Trung bình một lần đi rừng chị đem bán được khoảng 20.000 đồng.

Vay tiền để mua lương thực khi giáp hạn cũng là biện pháp được nhiều người dân đề cập đến. Một số hộ may mắn có thể vay của anh em họ hàng để mua lương thực (thường là những hộ thỉnh thoảng mới gặp khó khăn về lương thực), số khác phải vay nặng lãi để lấy tiền/lương thực trong lúc khó khăn. Nhìn chung, biện pháp này chỉ mang tính nhất thời bởi đối với những người thường xuyên gặp khó khăn về lương thực (hộ đói) và phải vay nặng lãi để sinh sống thì việc trả cả gốc lẫn lãi có thể lấy đi phần lớn vụ thu hoạch của mình và để rồi vòng tròn luẩn quẩn lại tiếp tục xảy ra trong năm sau.

Ngoài ra, một số hộ cũng phải bán tài sản (kể cả trâu bò, lợn) để ứng cứu khi thiếu lương thực. Tuy nhiên, biện pháp này không áp dụng với những hộ đói bởi bản thân họ là

những người không còn có tài sản có giá trị để bán.

Bên cạnh những biện pháp ứng phó tạm thời, các hộ còn áp dụng một số biện pháp dài hạn khác để khắc phục tình trạng khan hiếm lương thực. Hai hoạt động chính được áp dụng là vay tín dụng để đầu tư vào sản xuất và khai hoang thêm đất để lấy đất sản xuất.

Một điều đáng quan tâm trong lĩnh vực này là trợ giúp của cộng đồng cho các hộ thiếu ăn. Ở cả hai bản điều tra, cộng đồng đóng một vai trò tích cực trong việc giúp đỡ thành viên khi giáp hạt. Ví dụ như ở bản Bình Sơn 1, cộng đồng đã quyên góp gạo giúp nhau khi khó khăn. Anh em họ hàng hoặc những người trong cùng dòng họ cũng sẵn sàng giúp đỡ các hộ gặp khó khăn trong cuộc sống.

5. Tóm tắt và kiến nghị

Báo cáo này đã phản ánh tình trạng khan hiếm lương thực ở hai điểm nghiên cứu tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, tập trung phân tích một số nhân tố kinh tế chính có liên quan. Báo cáo đã chỉ ra rằng tình trạng khan hiếm lương thực có liên quan tới các nhân tố như địa vị và trình độ của chủ hộ; lao động và tỷ lệ lao động trên nhân khẩu; thu tiền mặt của hộ và sự ổn định của nguồn thu này; sự chênh lệch về thời điểm thu và chi trong năm. Báo cáo cũng chỉ ra rằng khan hiếm lương thực tại các điểm điều tra không có mối quan hệ chặt với diện tích đất nương rẫy, ao cá, vườn nhà và tuổi của chủ hộ. Báo cáo cho thấy nhiều hộ vẫn phụ thuộc vào rừng để duy trì cuộc sống hàng ngày của họ. Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ (kể cả

Chương trình 134 và 135) cho tới nay vẫn mang tính đại trà chứ chưa tập trung vào các hộ nghèo và đói.

Để khắc phục tình trạng khan hiếm lương thực tại các điểm điều tra, báo cáo xin đưa ra một số kiến nghị sau. Những đề xuất này mang tính tương hỗ nên nỗ lực xóa bỏ tình trạng khan hiếm lương thực chỉ mang lại hiệu quả cao khi các hoạt động được thực hiện một cách đồng bộ:

▪ Giới thiệu một số giống lúa ngắn ngày năng suất cao: Canh tác giống lúa ngắn ngày sẽ giảm thời gian chờ đợi cho đến vụ thu hoạch và tăng hiệu suất sử dụng đất. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những hộ thiếu ăn thường xuyên.

▪ Giảm chi tiêu của hộ cho quan hệ xã hội: Bản thân các hộ thường xuyên khan hiếm lương thực cần giảm chi tiêu của hộ liên quan đến lễ, tết, v.v. Điều này liên quan tới việc thực hiện phong trào tránh lãng phí cho các hoạt động ma chay, cưới xin, lễ tết tại nông thôn.

▪ Giảm hoặc miễn các khoản chi và đóng góp cho các hộ thuộc diện khó khăn: Các khoản phí và đóng góp tại địa phương cũng là một gánh nặng cho các hộ khó khăn. Chính quyền địa phương cần có chính sách ưu tiên miễn hoặc giảm cho các hộ này.

▪ Hỗ trợ vốn quay vòng kết hợp đào tạo kỹ thuật và quản lý vốn: Trong khi nhiều hộ còn thiếu vốn đầu tư sản xuất, họ không dám vay vì sợ không quản lý được sẽ lâm vào tình trạng mắc nợ. Việc hỗ trợ vốn quay vòng cho các hộ nghèo sẽ giúp phần cải thiện tình hình về khả năng tài chính của hộ.

Tuy nhiên, hỗ trợ vốn cần đi kèm với tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật phát triển sản xuất cũng như quản lý nguồn vốn được vay. Hoạt động theo dõi hỗ trợ sau tập huấn cần được thực hiện tốt để nâng cao hiệu quả.

▪ Giới thiệu thêm các hoạt động tạo thu nhập mang tính ổn định: Trong thời gian nông nhàn, việc sử dụng lực lượng lao động một cách hiệu quả sẽ góp phần làm giảm nguy cơ khan hiếm lương thực. Các chương trình hỗ trợ giới thiệu các hoạt động tạo thu nhập cho người dân sẽ giúp cho người dân tăng thu nhập trong thời kỳ giáp hạt.

▪ Nâng cao tiếp cận dịch vụ: Dịch vụ không có sẵn khi cần là một trong những nguyên nhân góp phần làm tăng rủi ro trong sản xuất cho người dân. Để giúp người dân hạn chế rủi ro, cần có sự hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ liên quan như cung ứng giống và vật tư nông nghiệp, dịch vụ thú y, thông tin và giá cả thị trường.

▪ Khai khẩn thêm ruộng nước: Trong khi sản xuất hàng hóa và thị trường còn chưa phát triển thì sản xuất lương thực đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp vẫn là vấn đề quan trọng đối với các hộ (thường xuyên) gặp tình trạng khan hiếm lương thực. Việc chuyển một số đất nương rẫy có khả năng thủy lợi sang canh tác lúa nước sẽ góp phần giúp hộ khắc phục tình trạng thiếu lương thực. Tuy nhiên, điều này liên quan rất nhiều tới khả năng của địa phương trong việc nâng cao hệ thống thủy lợi.

▪ Giao rừng cho dân kết hợp với các biện pháp chính sách về hưởng lợi từ rừng: Trong khi rừng vẫn đóng vai trò quan trọng

cho cuộc sống của người dân, đặc biệt là hộ nghèo và đói, thì việc giao rừng cho dân kết hợp với các biện pháp chính sách về hưởng lợi từ rừng sẽ góp phần làm cho người dân có thu nhập từ rừng ổn định hơn.

▪ Đưa người nghèo/đói vào trọng tâm của các chương trình hỗ trợ: Các chương trình/dự án xóa đói giảm nghèo cần đưa người nghèo/đói vào trọng tâm của mình để tránh đầu tư tràn lan và không có tác dụng giảm nghèo. Điều này đòi hỏi có phương pháp luận thích hợp kích thích sự tham gia của các hộ nghèo/đói vào các hoạt động của chương trình để từ đó hưởng lợi từ chương trình.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2005*.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu điều tra mức sống dân cư năm 1998, 2002 và 2004 (www.gso.org.vn)*
3. Viện Dân tộc học (2004), *Các phương thức ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực: Nghiên cứu trường hợp ở 3 nhóm dân tộc thiểu số tại vùng núi Việt Nam*.
4. Viện Dân tộc học (2005), *Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và CHDCND Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học (Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Văn hoá (Lào)*.



Bản người Thái ở xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Trần Hạnh